Người ký: Hoàng Thị Hoài Thu
Ngày ký: 02/10/2026 15:13:12
Chức danh: Phó trưởng phòng
Phòng Kế toán Nhà nước
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mã chương: 423 **Mã hồ sơ: SD26-1096039-0061017179** **Mẫu số 28**

Đơn vị: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm **Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT**

Mã ĐVQHNS: 1096039

Mã cấp NS: 2

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền nhiên liệu	12	134	6503	00000	0	0	8.175.360	8.175.360	8.175.360	8.175.360
Thuê phương tiện vận chuyển	12	134	6751	00000	0	0	5.043.600	5.043.600	5.043.600	5.043.600
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	134	7001	00000	0	0	46.570.882	46.570.882	46.570.882	46.570.882
Chi khác	12	134	7049	00000	0	0	3.437.100	3.437.100	3.437.100	3.437.100
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	161	6105	00000	0	0	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	341	6105	00000	0	0	0	5.795.422	0	5.795.422
Chi khác	12	341	6449	00000	0	0	108.000.000	1.855.258.400	108.000.000	1.855.258.400
Tiền nhiên liệu	12	341	6503	00000	0	0	31.397.440	78.742.840	31.397.440	78.742.840
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	341	6552	00000	0	0	8.100.000	15.040.000	8.100.000	15.040.000
Vật tư văn phòng khác	12	341	6599	00000	0	0	0	3.670.000	0	3.670.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	12	341	6601	00000	0	0	369.999	369.999	369.999	369.999
Cước phí bưu chính	12	341	6603	00000	0	0	405.135	841.785	405.135	841.785

Tuyên truyền, quảng cáo	12	341	6606	00000	0	0	130.005.000	205.655.800	130.005.000	205.655.800
Khác	12	341	6649	00000	0	0	0	4.528.080	0	4.528.080
Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	12	341	6655	00000	0	0	0	17.280.000	0	17.280.000
Chi phí khác	12	341	6699	00000	0	0	0	2.322.000	0	2.322.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	341	6701	00000	0	0	6.134.440	10.247.040	6.134.440	10.247.040
Phụ cấp công tác phí	12	341	6702	00000	0	0	21.300.000	28.600.000	21.300.000	28.600.000
Tiền thuê phòng ngủ	12	341	6703	00000	0	0	1.000.000	1.900.000	1.000.000	1.900.000
Thuê phương tiện vận chuyển	12	341	6751	00000	0	0	7.260.000	40.054.000	7.260.000	40.054.000
Thuê lao động trong nước	12	341	6757	00000	0	0	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	12	341	6758	00000	0	0	6.500.000	10.500.000	6.500.000	10.500.000
Ô tô chuyên dùng	12	341	6903	00000	0	0	1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	341	6912	00000	0	0	2.800.000	14.850.000	2.800.000	14.850.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	341	7001	00000	0	0	3.948.000	37.755.650	3.948.000	37.755.650
Chi khác	12	341	7049	00000	0	0	203.949.150	267.815.250	203.949.150	267.815.250
Chi các khoản phí và lệ phí	12	341	7756	00000	0	0	0	2.700.000	0	2.700.000
Lương theo ngạch, bậc	13	341	6001	00000	0	0	628.360.200	1.874.878.200	628.360.200	1.874.878.200
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	341	6051	00000	0	0	67.650.000	192.750.000	67.650.000	192.750.000
Phụ cấp chức vụ	13	341	6101	00000	0	0	21.060.000	63.180.000	21.060.000	63.180.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	341	6105	00000	0	0	0	76.352.950	0	76.352.950
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	341	6113	00000	0	0	1.404.000	4.212.000	1.404.000	4.212.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	341	6115	00000	0	0	1.992.114	5.488.074	1.992.114	5.488.074
Phụ cấp công vụ	13	341	6124	00000	0	0	162.850.311	485.883.801	162.850.311	485.883.801
Thưởng thường xuyên	13	341	6201	00000	0	0	0	11.460.000	0	11.460.000
Chi khác	13	341	6299	00000	0	0	12.200.000	132.700.000	12.200.000	132.700.000
Bảo hiểm xã hội	13	341	6301	00000	0	0	122.238.871	363.168.648	122.238.871	363.168.648
Bảo hiểm y tế	13	341	6302	00000	0	0	21.571.566	64.088.586	21.571.566	64.088.586
Bảo hiểm thất nghiệp	13	341	6304	00000	0	0	676.500	1.927.500	676.500	1.927.500

Các khoản đóng góp khác	13	341	6349	00000	0	0	3.595.261	10.681.434	3.595.261	10.681.434
Tiền điện	13	341	6501	00000	0	0	22.093.495	57.736.384	22.093.495	57.736.384
Tiền nước	13	341	6502	00000	0	0	334.512	1.512.576	334.512	1.512.576
Tiền nhiên liệu	13	341	6503	00000	0	0	0	10.794.300	0	10.794.300
Tiền vệ sinh, môi trường	13	341	6504	00000	0	0	0	952.560	0	952.560
Văn phòng phẩm	13	341	6551	00000	0	0	0	2.307.204	0	2.307.204
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	341	6552	00000	0	0	0	2.566.080	0	2.566.080
Vật tư văn phòng khác	13	341	6599	00000	0	0	0	5.978.016	0	5.978.016
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	341	6601	00000	0	0	354.000	944.000	354.000	944.000
Cước phí bưu chính	13	341	6603	00000	0	0	0	1.289.028	0	1.289.028
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	341	6605	00000	0	0	3.150.278	8.598.478	3.150.278	8.598.478
Khác	13	341	6649	00000	0	0	200.000	3.176.000	200.000	3.176.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	341	6701	00000	0	0	0	4.215.000	0	4.215.000
Phụ cấp công tác phí	13	341	6702	00000	0	0	0	1.800.000	0	1.800.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	341	6703	00000	0	0	0	4.800.000	0	4.800.000
Khoán công tác phí	13	341	6704	00000	0	0	2.100.000	6.300.000	2.100.000	6.300.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	341	6751	00000	0	0	0	3.259.200	0	3.259.200
Thuê lao động trong nước	13	341	6757	00000	0	0	29.850.000	103.932.000	29.850.000	103.932.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	341	6758	00000	0	0	0	3.000.000	0	3.000.000
Ô tô chuyên dùng	13	341	6903	00000	0	0	0	27.779.600	0	27.779.600
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	341	6912	00000	0	0	0	10.000.000	0	10.000.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	341	6921	00000	0	0	4.486.203	4.486.203	4.486.203	4.486.203
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	341	6949	00000	0	0	1.782.000	7.546.000	1.782.000	7.546.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	341	7001	00000	0	0	0	2.404.000	0	2.404.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	341	7053	00000	0	0	0	10.000.000	0	10.000.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	341	7756	00000	0	0	1.399.567	4.565.749	1.399.567	4.565.749
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	341	7757	00000	0	0	0	1.772.600	0	1.772.600

Chi các khoản khác	13	341	7799	00000	0	0	1.382.400	7.338.400	1.382.400	7.338.400
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	341	7854	00000	0	0	2.106.000	6.318.000	2.106.000	6.318.000
Cộng:					0	0	1.722.441.384	6.274.503.779	1.722.441.384	6.274.503.779
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 10 năm 2026

Kế toán	**Kiểm soát**
(Ký tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*
Bùi Thanh Hải	Người ký: Hoàng Thị Hoài Thu Ngày ký: 02/10/2026 15:13:12 Chức danh: Phó trưởng phòng Đơn vị: KBNN khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước
	Hoàng Thị Hoài Thu

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 2 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, ghi họ tên)	*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*
Người ký: BÙI THỊ LIÊN Ngày ký: 02/10/2026 11:06:49 Đơn vị: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	Người ký: Hoàng Anh Tùng Ngày ký: 02/10/2026 11:11:42 Đơn vị: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm
BÙI THỊ LIÊN	Hoàng Anh Tùng